

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36..../DKQN-HĐQT  
V/v Công bố BCTC Quý 1 năm 2022.

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
2. Mã chứng khoán: PQN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 0255 3827492 Fax: 0255 3827507
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Phạm Văn Hùng
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 được lập ngày 19/04/2022; Bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: <http://ptscquangngai.com.vn/>

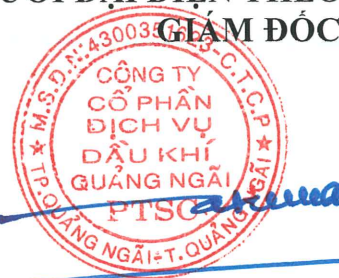
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, HCNS (HVD).

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Phạm Văn Hùng**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
-----o0o-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2022**

**NĂM 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đvt: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>484.106.437.357</b>	<b>506.455.165.778</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>17.253.482.621</b>	<b>44.179.913.151</b>
1. Tiền	111		15.174.078.802	42.100.509.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.079.403.819	2.079.403.819
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.400.000.000</b>	<b>6.400.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.400.000.000	6.400.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>242.187.701.516</b>	<b>238.214.725.937</b>
1. Phải thu khách hàng	131	5	187.538.284.853	190.011.092.743
2. Trả trước cho người bán	132		27.234.913.044	22.287.566.744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	29.809.459.131	28.311.021.962
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>213.949.663.529</b>	<b>212.889.828.136</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	213.949.663.529	212.889.828.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.315.589.691</b>	<b>4.770.698.554</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.589.469.807	1.998.952.382
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	2.726.119.884	2.771.746.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>340.542.278.042</b>	<b>346.211.528.593</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.516.550.273</b>	<b>13.516.550.273</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.516.550.273	13.516.550.273
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>222.500.434.122</b>	<b>232.249.670.684</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	221.145.341.388	230.799.036.032
- Nguyên giá	222		872.420.006.452	869.418.006.452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(651.274.665.064)	(638.618.970.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.355.092.734	1.450.634.652

- Nguyên giá	228		4.142.661.029	4.142.661.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.787.568.295)	(2.692.026.377)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>80.962.429.133</b>	<b>79.938.281.651</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	11	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.146.478.425	10.122.330.943
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.562.864.514</b>	<b>20.507.025.985</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.516.039.488	20.460.200.959
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		46.825.026	46.825.026
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>824.648.715.399</b>	<b>852.666.694.371</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã</b>		<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>716.017.529.026</b>	<b>748.250.265.093</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>357.125.900.377</b>	<b>389.358.636.444</b>
1. Phải trả người bán	311	13	182.451.538.058	218.328.755.474
2. Người mua trả tiền trước	312	14	69.986.065.050	74.895.923.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	1.020.148.811	1.798.943.460
4. Phải trả người lao động	314		123.312.893	6.039.864.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	34.264.434.962	30.527.341.723
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.605.524.292	1.920.839.292
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	55.792.346.131	55.846.968.290
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	11.882.530.180	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>358.891.628.649</b>	<b>358.891.628.649</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	358.891.628.649	358.891.628.649
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	333			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>108.631.186.373</b>	<b>104.416.429.278</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>108.631.186.373</b>	<b>104.416.429.278</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000

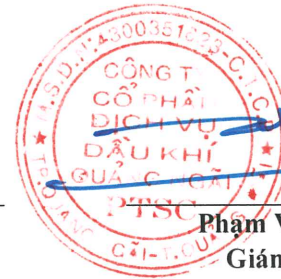
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.707.250.551	4.707.250.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(196.076.064.178)	(200.290.821.273)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(200.290.821.273)	(220.056.759.951)
- LNST chưa phân phối kỳ này (nếu BCTC quý thì chỉ tiêu này là LNST của quý đó)	421b	4.214.757.095	19.765.938.678
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>824.648.715.399</b>	<b>852.666.694.371</b>



**Hồ Vũ Duy**  
Người lập biểu



**Trịnh Lương Một**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Hùng**  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I NĂM 2022**

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	193.505.372.634	209.085.168.505	193.505.372.634	209.085.168.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		193.505.372.634	209.085.168.505	193.505.372.634	209.085.168.505
4. Giá vốn hàng bán	11	22	179.031.692.295	192.442.430.708	179.031.692.295	192.442.430.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.473.680.339	16.642.737.797	14.473.680.339	16.642.737.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	53.294.571	117.738.972	53.294.571	117.738.972
7. Chi phí tài chính	22	25	21.347.615	2.237.334.385	21.347.615	2.237.334.385
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết					-	-
9. Chi phí bán hàng	24				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	9.242.625.856	9.050.483.723	9.242.625.856	9.050.483.723
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.263.001.439	5.472.658.661	5.263.001.439	5.472.658.661
12. Thu nhập khác	31		29.514.930	19.870.153	29.514.930	19.870.153
13. Chi phí khác	32		24.070.000	67.585.560	24.070.000	67.585.560
14. Lợi nhuận khác	40		5.444.930	-47.715.407	5.444.930	(47.715.407)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.268.446.369	5.424.943.254	5.268.446.369	5.424.943.254
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.053.689.274	1.084.988.651	1.053.689.274	1.084.988.651
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.214.757.095	4.339.954.603	4.214.757.095	4.339.954.603
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	28	140	145	140	145



*(Signature)*  
 Trịnh Lương Một  
 Kế toán trưởng

*(Signature)*  
 Hồ Vũ Duy  
 Người lập biểu

*(Signature)*  
 Phạm Văn Hùng  
 Giám đốc

14/02/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC  
 ĐỊA CHỈ : LÔ 4H, ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG, TP. QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIẢN TIẾP)  
 Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CHI TIẾT KHOẢN MỤC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2021	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		5.268.446.369	5.424.943.254	
2	Điều chỉnh cho các khoản					
	Khấu hao tài sản cố định	02		12.751.236.562	13.595.872.191	
	Các khoản dự phòng	03				
	(Lãi)/lô chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		1.316.075	(15.624.971)	
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(13.445.881)	(70.613.537)	
	Chi phí lãi vay	06				
3	LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.007.553.125	18.934.576.937	
	(Tặng)/Giảm các khoản phải thu	09		(4.951.496.773)	16.456.334.879	
	(Tặng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.059.835.393)	(1.006.753.553)	
	(Tặng)/Giảm các khoản phải trả	11		(45.144.048.037)	(63.129.147.998)	
	(Tặng)/Giảm chi phí trả trước	12		(2.646.355.954)	1.958.958.532	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.908.912.852)	(1.084.988.651)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.703.095.884)	(27.871.019.854)	
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(1.120.626.782)	(34.020.269)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22				
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.445.881	70.613.537	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.107.180.901)	36.593.268	

III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		11.882.530.180		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.882.530.180		
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(26.927.746.605)		(27.834.426.586)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	44.179.913.151		93.058.828.742
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.316.075		15.624.971
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	17.253.482.621		65.240.027.127



**Phạm Văn Hùng**  
Giám đốc

**Trịnh Lương Một**  
Kế toán trưởng

**Hồ Vũ Duy**  
Người lập biểu





**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước thể hiện số bảo hiểm đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi

5  
7  
7  
1  
1  
2  
0  
1  
0  
1

theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	212.218.900	348.053.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.961.859.902	41.752.455.452
Các khoản tương đương tiền	2.079.403.819	2.079.403.819
	<b><u>17.253.482.621</u></b>	<b><u>44.179.913.151</u></b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1% - 4,6%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba</b>		
- Công ty TNHH Baltec IES	7.886.396.772	32.902.457.057
- Khách hàng khác	75.233.052.475	23.538.097.520
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Thuyết minh số 28)	104.418.835.606	133.570.538.166
	<b><u>187.538.284.853</u></b>	<b><u>190.011.092.743</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu theo hợp đồng xây dựng</b>	<b>12.973.586.382</b>	<b>12.428.214.363</b>
- Các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	9.484.582.978	9.484.582.978
- Đối tượng khác	3.489.003.404	2.943.631.385
<b>Phải thu khác</b>	<b>16.835.872.749</b>	<b>14.197.888.694</b>
- Ký quỹ	13.244.681.331	12.755.817.484
- Đối tượng khác	3.591.191.418	3.126.990.115
	<b><u>29.809.459.131</u></b>	<b><u>28.311.021.962</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	<b><u>13.516.550.273</u></b>	<b><u>13.516.550.273</u></b>

(\*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>
			<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	44.050.149.760		49.267.134.841
Công cụ, dụng cụ	-		-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	169.899.513.769		163.622.693.295
	<b><u>213.949.663.529</u></b>		<b><u>212.889.828.136</u></b>

(\*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.016.141.164	6.016.141.164
Dự án BDTT Nhà máy lọc dầu lần 4		-
Dự án kho chứa LNG Thị Vải	39.969.244.235	57.060.157.305
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec IES	46.222.050.636	13.340.544.617
Dự án cung cấp dịch vụ cho dự án lọc hóa dầu Long Sơn	48.104.034.177	37.749.189.807
Các dự án khác	29.588.043.557	49.456.660.402
	<b><u>169.899.513.769</u></b>	<b><u>163.622.693.295</u></b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số phải nộp/ Lũy kế từ đầu năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đã thực nộp/ Lũy kế từ đầu năm</u> <b>VND</b>	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	(2.771.746.172)	2.008.810.525	1.963.184.237	(2.726.119.884)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	271.974.085		271.974.085
Thuế xuất, nhập khẩu	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.524.528.082	1.053.689.274	1.908.912.852	669.304.504
Thuế thu nhập cá nhân	274.415.378	496.740.602	78.870.222	78.870.222
Thuế nhà đất	-			
Thuế môn bài	-			
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	
	<b><u>(972.802.712)</u></b>	<b><u>3.640.669.330</u></b>	<b><u>4.373.837.691</u></b>	<b><u>(1.705.971.073)</u></b>

*Trong đó:*

<i>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i>	2.771.746.172			2.726.119.884
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	1.798.943.460			1.020.148.811

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	269.070.165.802	93.828.275.233	498.657.286.026	5.588.987.526	2.273.291.865	869.418.006.452
Tăng trong kỳ	-	95.000.000	2.830.000.000	77.000.000	-	3.002.000.000
Mua trong năm	-	95.000.000	2.830.000.000	77.000.000	-	3.002.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>269.070.165.802</b>	<b>93.923.275.233</b>	<b>501.487.286.026</b>	<b>5.665.987.526</b>	<b>2.273.291.865</b>	<b>872.420.006.452</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	181.519.273.021	70.341.665.088	379.895.305.633	4.724.230.722	2.138.495.956	638.618.970.420
Khấu hao tăng trong kỳ	2.939.548.821	2.164.186.817	7.381.170.262	135.856.867	34.931.877	12.655.694.644
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>184.458.821.842</b>	<b>72.505.851.905</b>	<b>387.276.475.895</b>	<b>4.860.087.589</b>	<b>2.173.427.833</b>	<b>651.274.665.064</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	87.550.892.781	23.486.610.145	118.761.980.393	864.756.804	134.795.909	230.799.036.032
Tại ngày cuối kỳ	84.611.343.960	21.417.423.328	114.210.810.131	805.899.937	99.864.032	221.145.341.388

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với trị giá là 202.021.737.682 đồng.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	4.142.661.029
Tăng trong kỳ	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.124.661.029</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	2.692.026.377
Khấu hao trong kỳ	95.541.918
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.787.568.295</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>1.450.634.652</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.355.092.734</b>

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN**

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Dự án mua cầu trục	1.071.068.953	1.071.068.953
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	1.993.117.254	954.490.472
Đầu tư nâng cấp nền bãi tại Dung Quất	1.557.076.591	1.557.076.591
Đầu tư 02 Shelter di động	644.860.190	659.339.490
	<b>11.146.478.425</b>	<b>10.122.330.943</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	11.904.947.672	11.864.316.748
Khác	140.117.600.719	171.169.246.869
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</b>	30.428.989.667	35.295.191.857
	<b>182.451.538.058</b>	<b>218.328.755.474</b>



14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ 3</b>		
Công ty TNHH Baltec IES PTY	-	-
Khác	105.658.261	117.627.675
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</b>	69.880.406.789	74.778.296.054
	<b>69.986.065.050</b>	<b>74.895.923.729</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Trích trước chi phí phải trả dịch vụ cẩu cử cẩu	-	-
- Trích trước chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	28.562.027.135
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho Baltecies	-	
- Dự án Thị Vải	-	405.623.600
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép Dự án Hòa Phát	-	
- Chi phí phải trả khác	6.537.504.326	1.559.690.988
	<b>34.264.434.962</b>	<b>30.527.341.723</b>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	30.315.308.221	30.315.308.221
Phải trả lương nhân viên	9.972.940.589	19.906.285.862
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	13.639.647.551	3.760.924.437
	<b>55.792.346.131</b>	<b>55.846.968.290</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tổng Công ty PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649
	<b>358.891.628.649</b>	<b>358.891.628.649</b>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (CN Quảng Ngãi)	11.882.530.180	-
	<b>11.882.530.180</b>	-

Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo kế ước nhận nợ vay số 01-08/2022/HDHM/SHB.120800 được ký ngày 30/03/2022. Khoản vay này có lãi suất vay là 5.85%/năm, thời gian vay 3 tháng từ ngày 30/3/2022 đến 30/6/2022, hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lỗi lũy kế</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm trước	<b>300.000.000.000</b>	<b>4.707.250.551</b>	<b>(220.056.759.951)</b>	<b>84.650.490.600</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.765.938.678	19.765.938.678
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(200.290.821.273)	104.416.429.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.214.757.095	4.214.757.095
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>4.707.250.551</b>	<b>(196.076.064.178)</b>	<b>108.631.186.373</b>

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>Vốn đã góp</b>
		<b>VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**19. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Đô la Mỹ (USD)	<b>549.121,58</b>	<b>862.868,24</b>

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ.**

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;

- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải và dịch vụ hậu cầu.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 20 và 21 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

**21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu xây dựng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	117.887.747.049	116.095.155.426
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.617.625.585	92.990.013.079
<b>Cộng</b>	<b>193.505.372.634</b>	<b>209.085.168.505</b>

<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 28)	<b>122.877.966.105</b>	<b>153.168.661.982</b>
<b>22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP</b>		

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	112.364.746.821	110.072.382.650
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	66.666.945.474	82.370.048.058
	<b><u>179.031.692.295</u></b>	<b><u>192.442.430.708</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.639.000.152	37.545.152.396
Chi phí nhân công	32.844.539.884	40.390.012.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.751.236.562	13.595.872.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.825.048.021	108.491.290.572
Chi phí khác	1.214.493.532	1.170.586.799
	<b><u>188.274.318.151</u></b>	<b><u>201.492.914.431</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.445.881	70.613.537
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.848.690	47.125.435
	<b><u>53.294.571</u></b>	<b><u>117.738.972</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí sử dụng vốn	-	2.174.064.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.347.615	31.287.993
Khác	-	31.981.708
	<b><u>21.347.615</u></b>	<b><u>2.237.334.385</u></b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương nhân viên quản lý	4.933.215.435	5.221.091.988
Dịch vụ mua ngoài	2.549.675.979	1.880.707.206
Chi phí khấu hao	533.118.207	660.231.646
Khác	1.226.616.235	1.789.919.723
	<b><u>9.242.625.856</u></b>	<b><u>9.050.483.723</u></b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	5.268.446.369	5.424.943.254
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b><u>5.268.446.369</u></b>	<b><u>5.424.943.254</u></b>
<i>Chuyển lỗ</i>		
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b><u>5.268.446.369</u></b>	<b><u>5.424.943.254</u></b>

<i>Thuế suất</i>	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>1.053.689.274</b>	<b>1.084.988.651</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

**28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	4.214.757.095	4.339.954.603
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.214.757.095</b>	<b>4.339.954.603</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>140</b>	<b>145</b>

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Hóa Phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu Khí Đà Nẵng	Các công ty trong cùng PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	64.989.969.749	109.008.645.893
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú		
Công ty CP Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	56.074.639.609	44.160.016.089
Các bên liên quan khác	1.813.356.747	
	<b><u>122.877.966.105</u></b>	<b><u>153.168.661.982</u></b>

<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC		
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	11.153.786.908	7.182.050.386
Mua hàng từ công ty liên quan khác	61.98.442	391.544.579

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	80.525.316.394	109.219.982.395
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	22.829.415.718	23.788.899.441
Công ty liên quan khác	1.064.103.494	561.656.330
	<b><u>104.418.835.606</u></b>	<b><u>133.570.538.166</u></b>

<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Công ty liên quan khác	-	-
	<b><u>9.484.582.978</u></b>	<b><u>9.484.582.978</u></b>

<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty CP Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	4.627.436.048	4.627.436.048
Công ty Cảng Dịch vụ dầu khí	-	4.525.691.029
Công ty liên quan khác	7.809.737.046	8.600.776.640
	<b><u>30.428.989.667</u></b>	<b><u>35.745.720.290</u></b>

<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	9.934.950.510	16.442.917.277
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997
Công ty CP DV LĐ, vận hành và bảo dưỡng công trình	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.754.807.640	2.144.730.138
	<b><u>69.880.406.789</u></b>	<b><u>74.778.296.054</u></b>

**Các khoản phải trả khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt  
Nam PTSC

389.206.936.870

389.206.936.870



**Hồ Vũ Duy**  
Người lập biểu



**Trịnh Lương Một**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Hùng**  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 4 năm 2022

